TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Thiện;

2. Ông Mai Văn Tự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Quỳnh Như, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lâm Phượng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 616/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị N, sinh năm: 1979; địa chỉ cư trú: Số 12, tổ 19, ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm: 1977; địa chỉ cư trú: Số 12, tổ 19, ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-10-2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Dương Thị N trình bày:

Chị với anh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ khoảng thời gian năm 2013-2014, nguyên nhân do anh T công khai mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, cả ba mẹ anh T và con cái trong gia đình đều biết sự việc này. Năm 2015 chị nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, anh T không đến Tòa để giải quyết mà còn đánh chị, chị sợ nên rút đơn về, cố gắng

nhẫn nhịn để tiếp tục chung sống nhưng vợ chồng không thể hàn gắn được; anh T đi làm suốt ngày đến khuya mới về nhà, có khi không về, vợ chồng không còn quan tâm nhau, mạnh ai người đó sống. Vì vậy nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là Nguyễn Dương Hạnh Ti, sinh ngày 23-5-2000 và Nguyễn Dương Hải T, sinh ngày 16-10-2004. Cháu Ti đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của cháu T, con có nguyện vọng sống với ba hay mẹ thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng, chị không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Anh thừa nhận thời gian chung sống, kết hôn như chị N trình bày là đúng. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị N vì anh muốn việc ly hôn vợ chồng tự giải quyết với nhau, phân chia tài sản xong anh mới đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, anh thừa nhận có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài từ năm 2010 đến năm 2016, anh cho rằng mình không sai trái vì tuy anh có người phụ nữ khác nhưng vẫn quan tâm đến gia đình, không bỏ bê vợ con.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung như chị N trình bày là đúng; anh yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, việc cấp dưỡng anh tự thỏa thuận với chị N và các con.

Về tài sản chung: Tại thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh có yêu cầu chia tài sản chung nhưng không khai ra và không có đơn khởi kiện. Thẩm phán đã giải thích cho anh biết về yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh có quyền nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án khác.

Về nợ chung: Không có.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội qui phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; giải quyết theo nguyện vọng của con, giao cháu T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, Cháu Ti đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi

nhận; về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; nguyên đơn phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung với anh T nên xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh T cư trú tại Huyện D nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện D theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nhưng không có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên xác định trong vụ án này anh không có yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh được quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án khác.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị N và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 1999, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N thấy rằng:

Chị N cho rằng anh T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 cho đến nay, chị đã cố gắng nhẫn nhịn để tiếp tục chung sống, hàn gắn để nuôi dạy con chung nhưng vẫn không cải thiện được, vợ chồng không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người đó sống. Tại phiên tòa anh T cũng thừa nhận có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài từ năm 2010 đến năm 2016.

Xét thấy anh T đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không thương yêu, chung thủy với chị N, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Cháu Nguyễn Dương Hạnh Ti, sinh ngày 23-5-2000 đã thành niên, có khả năng tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Dương Hải T, sinh ngày 16-10-2004 có nguyện vọng được sống với mẹ; hiện cháu vẫn đang sống với chị N, anh T thường xuyên đi làm không có nhà. Do đó, để đảm bảo về điều kiện sống, ổn định tâm lý và sinh hoạt, cần giao cháu T cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp; chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên ghi nhận.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Chị N, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Về nợ chung: Chị N, anh T khai không có.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 200, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị N đối với anh Nguyễn Minh T.

2. Về con chung:

Cháu Nguyễn Dương Hạnh Ti, sinh ngày 23-5-2000 đã thành niên, có khả năng tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Dương Thị N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Dương Hải T, sinh ngày 16-10-2004; ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Dương Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng là tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0003832 ngày 22-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh; chị N đã nộp đủ án phí.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân H. D;
- Chi cục THADS H. D;
- Ủy ban nhân dân xã C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Huỳnh Châu